

MỘT SỐ NÉT TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

TRẦN THANH HẢI

Văn phòng Ủy ban Quốc gia về
Hợp tác Kinh tế Quốc tế

- Đường lối hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng và Nhà nước ta
- Khái quát quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam
- Nghĩa vụ và cam kết trong các tổ chức kinh tế quốc tế
- Tác động của hội nhập
- Giải pháp đối với doanh nghiệp

Phần I

ĐƯỜNG LỐI HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC TA

Thế giới đang chứng kiến xu thế toàn cầu hoá, tự do hoá thương mại diễn ra một cách mạnh mẽ, bắt nguồn từ sự phát triển như vũ bão của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin và sinh học, làm tăng nhanh lực lượng sản xuất và tạo ra sự thay đổi sâu sắc cơ cấu sản xuất, phân phối, tiêu dùng, thúc đẩy quá trình quốc tế hoá, xã hội hoá nền kinh tế và đời sống xã hội, cũng như quá trình tham gia của mỗi quốc gia vào phân công lao động quốc tế.

Quá trình này đã đem lại những cơ hội to lớn, nhưng đồng thời cũng đặt ra những thách thức gay gắt trên con đường xây dựng, phát triển đất nước của từng quốc gia. Quá trình hội nhập kinh tế, toàn cầu hoá, khu vực hoá đều tuân theo những nguyên tắc cơ bản nhất là: không phân biệt đối xử; thu hẹp các rào cản thương mại thông qua đàm phán; nâng cao tính minh bạch, rõ ràng trong chính sách kinh tế nhằm nâng cao khả năng có thể dự báo trước; tạo môi trường cạnh tranh về thương mại ngày càng công bằng, bình đẳng;

Trên cơ sở những nguyên tắc cơ bản này và xuất phát từ tình hình thực tế phát triển kinh tế xã hội của mình mà mỗi quốc gia xây dựng, lựa chọn một chiến lược hội nhập riêng sao cho vừa đáp ứng được các nghĩa vụ của một nước thành viên vừa phù hợp với "thực lực" của mình, vận dụng được những ngoại lệ, miễn trừ sao cho có lợi nhất cho lợi ích của quốc gia mình.

Với nhận thức về cơ hội và thách thức của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, Đại hội VI (12/1986) của Đảng đã đề ra đường lối đổi mới xã hội về mọi mặt. Tiếp đó, Đại hội Đảng lần thứ VII (6/1991) đã xác định đường lối đối ngoại "*độc lập tự chủ, đa dạng hoá, đa phương hoá*", và từ sau Đại hội Đảng lần thứ VIII (7/1996): "*Xây dựng một nền kinh tế mới hội nhập với khu vực và thế giới, hướng mạnh về xuất khẩu, đồng thời thay thế nhập khẩu ... Chủ động tham gia cộng đồng thương mại thế giới, các diễn đàn, các tổ chức, các định chế quốc tế một cách có chọn lọc với bước đi thích hợp*".

Đường lối hội nhập và mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại cũng đã được cụ thể hoá trong nhiều Nghị quyết của Đảng như Nghị quyết 1-NQ/TW ngày 18/11/1996 của Bộ Chính trị, Nghị quyết 04-NQ/HNTW của Ban Chấp hành TW (khoá VIII) ngày 29/12/1997. Đặc biệt, Báo cáo Chính trị của Đại hội Đảng lần thứ IX (4/2001) nhấn mạnh: *Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, bảo đảm độc lập tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa*.

Các chủ trương trên thể hiện rõ quan điểm của Đảng ta là kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, đồng thời đẩy mạnh hợp tác kinh tế quốc tế đa phương và đa phương

Phần II

KHÁI QUÁT VỀ QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

Các nội dung hợp tác kinh tế mà Việt Nam đã thực hiện trong 10 năm qua rất phong phú, đa dạng, và ảnh hưởng mạnh mẽ tới nhau, có thể tóm lược về cơ bản như sau:

Việt Nam tham gia vào Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) ngày 28/7/1995 và bắt đầu thực hiện từng bước các cam kết nhằm xây dựng Khu vực Thương mại Tự do ASEAN (AFTA) từ năm 1996.

Tháng 3/1996, Việt Nam đã tham gia và trở thành sáng lập viên của Diễn đàn Hợp tác Á - Âu (ASEM), diễn đàn này gồm 25 nước thành viên trong đó có 10 nước châu Á và 15 nước châu Âu với mục đích tăng cường đối thoại và hợp tác ở các lĩnh vực thương mại, đầu tư, văn hoá, khoa học kỹ thuật và chính trị ngoại giao.

Tháng 11/1998, Việt Nam đã chính thức trở thành thành viên của Diễn đàn Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương (APEC). Trong khuôn khổ hợp tác tại diễn đàn này nhiều nội dung cụ thể thực hiện thuận lợi hoá thương mại giữa các thành viên theo Chương trình Hành động Tập thể (CAP), Chương trình Hành động Quốc gia (IAP) và Tự do hoá tự nguyện sớm (EVSL) đã được chúng ta nghiên cứu tham gia.

Việt Nam đã chính thức gửi đơn xin gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) tháng 12/1994. Cho tới nay Ban công tác về Việt Nam gia nhập WTO đã tiến hành được 4 phiên họp để thực hiện minh bạch hoá chính sách, qua đó các các nước thành viên đưa ra các vấn đề thắc mắc, các câu hỏi để làm rõ chính sách kinh tế - thương mại, đầu tư, sở hữu trí tuệ và nhiều vấn đề khác của Việt Nam. Dự kiến quá trình đàm phán gia nhập WTO của Việt Nam sẽ còn rất phức tạp và khó khăn trước khi Việt Nam trở thành thành viên của tổ chức này và hưởng các ưu đãi thương mại, đãi ngộ không phân biệt trong thương mại quốc tế.

Từ sau năm 1992, Việt Nam đã khôi phục quan hệ bình thường với các tổ chức tài chính quốc tế như Ngân hàng Thế giới (WB), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) và Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), chúng ta đã tiến hành đàm phán Chương trình Điều chỉnh cơ cấu giai đoạn II (SAC II) của WB và Chương trình Điều chỉnh cơ cấu mở rộng (ESAF) của IMF cho thời kỳ 1999 - 2002. Điều kiện của các tổ chức tài chính đưa ra đối với Việt Nam bao gồm các nội dung chính là xoá bỏ và thực hiện thuế hoá các biện pháp phi thuế và mở rộng quyền kinh doanh xuất nhập khẩu đối với các doanh nghiệp trong và ngoài nước. Trong khuôn khổ tín dụng từ Quỹ Miyazawa, Chính phủ Nhật đã dành cho Việt Nam khoản tín dụng 20 tỷ yên (khoảng 160 triệu USD) để hỗ trợ các chương trình cải cách kinh tế.

Trong quan hệ song phương, đàm phán ký kết Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ là một nội dung lớn thời gian qua. Việt Nam đã tiến hành 9 phiên đàm phán với phía Hoa Kỳ và đã ký Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ ngày 13/7/2000. Dự kiến cuối năm nay sẽ bắt đầu có hiệu lực. Trong quá trình đàm phán Hiệp định này, để nhận được đối xử Quan hệ Thương mại Bình thường (NTR) với Hoa Kỳ, ngoài các đòi hỏi về đãi ngộ tối huệ quốc, đãi ngộ quốc gia trong thương mại và đầu tư, những yêu cầu khác của phía Hoa Kỳ đưa ra khá cao, phức tạp, có nhiều vấn đề hiện nay đang được tiếp tục xem xét nghiên cứu kỹ lưỡng.

Phần III

NGHĨA VỤ VÀ CAM KẾT TRONG CÁC TỔ CHỨC KINH TẾ QUỐC TẾ

A. WTO

WTO tập trung chủ yếu giải quyết các vấn đề tự do hóa thương mại trong quan hệ giữa các nước thành viên. Chính sách đó tập trung vào lĩnh vực thuế quan, phi quan thuế và những lĩnh vực khác, theo các nguyên tắc không phân biệt đối xử, chỉ bảo hộ thông qua thuế quan, đảm bảo cạnh tranh công bằng và minh bạch hoá chính sách.

a) Chính sách thuế quan:

Với thoả thuận chung về nguyên tắc của WTO, mà cụ thể tại Vòng Uruguay vừa qua, các nước thành viên cam kết trong vòng 6 năm, thuế đánh vào hàng nông sản giảm trung bình 36%; mở cửa thị trường nông sản cho nhập khẩu tối thiểu từ 3-5% mức tiêu thụ nội địa và các cam kết về thuế ở các lĩnh vực khác.

Trên cơ sở đó, mỗi nước thành viên phải soạn thảo lịch trình của mình cho các loại sản phẩm mà mình sẽ thực hiện giảm thuế và mức giảm thuế cụ thể. Lịch trình này sẽ thông báo cho WTO và đàm phán cụ thể các mức ưu đãi miễn trừ với các nước thành viên WTO, trên cơ sở song phương. Đàm phán đó sẽ đi vào cụ thể từng loại mặt hàng, từng mức ưu đãi.

b) Chính sách phi thuế quan:

Cũng trên cơ sở cam kết đa phương trong khuôn khổ WTO về các lĩnh vực chính sách thương mại, mỗi nước thành viên phải cụ thể hóa mức ưu đãi mà mình có thể dành cho các nước thành viên WTO. Thí dụ tại Vòng Uruguay vừa qua, người ta thoả thuận cắt giảm trợ cấp là 20% trong vòng 6 năm với các nước công nghiệp phát triển và 10 năm với các nước khác. Thuế hóa các biện pháp không mang hình thức thuế. Thống nhất một số nguyên tắc về cấp giấy phép nhập khẩu, về vệ sinh động thực vật, quy chế xuất xứ...

Với những thoả thuận đa phương này, mỗi nước thành viên phải nghiên cứu điều chỉnh lại các quy định của nước mình liên quan tới các vấn đề trên, và công bố với WTO, đàm phán song biên với các nước thành viên WTO, đưa ra mức cụ thể mà mình có thể chấp nhận, phù hợp với thoả thuận khung của WTO.

Những vấn đề nêu ở mục (a) và (b) nói trên đều phải cụ thể hóa ở từng sản phẩm.

c) Hàng vải sợi may mặc và các sản phẩm nhạy cảm khác như thịt, sữa, v.v..., tách ra thành từng Hiệp định riêng, quy định những nguyên tắc chi tiết để điều tiết thương mại quốc tế cho các loại sản phẩm nhạy cảm đang có tính cạnh tranh cao này.

d) Những vấn đề khác:

Ngoài những vấn đề nói trên, GATT/WTO còn đặt ra giải quyết các vấn đề:

- Thương mại dịch vụ: ngân hàng, viễn thông, vận tải biển, hàng không, xây dựng, du lịch, tư vấn, v.v...
- Quyền sở hữu trí tuệ: bảo vệ bằng sáng chế, phát minh, nhãn hiệu...
- Đầu tư liên quan tới thương mại,
- Quy chế xuất xứ
- Chống bán phá giá, thuế đối kháng (để chống lại hàng có trợ cấp)
- Xác định trị giá để tính thuế hàng hóa của hải quan

- Thương mại và môi trường, thương mại và mua sắm công.
- v.v...

B. ASEAN

a) Chương trình Khu vực Thương mại Tự do ASEAN (AFTA)

Trọng tâm của hợp tác kinh tế trong ASEAN là Chương trình Khu vực Thương mại Tự do ASEAN (AFTA) với việc giảm thuế nhập khẩu xuống còn 0-5% và cắt giảm dần hàng rào phi quan thuế cản trở thương mại trong vòng 15 năm kể từ 1/1/1993 cho 2 loại hàng chính là: hàng công nghệ và nông sản chế biến.

Ngày 25/9/1994, Hội nghị Bộ trưởng Kinh tế ASEAN lần thứ 26 tại Chiang Mai (Thái Lan) đã quyết định rút ngắn thời hạn giảm thuế từ 15 năm xuống còn 10 năm; đồng thời mở rộng diện mặt hàng giảm thuế bao gồm cả hàng nông sản chưa qua chế biến. Như vậy, chương trình CEPT sẽ được kết thúc vào năm 2003 và các nước thành viên sẽ đưa toàn bộ sản phẩm của mình vào tham gia kế hoạch giảm thuế và phi quan thuế, trừ một số sản phẩm đặc biệt liên quan đến an ninh, đạo đức, sức khỏe con người và động-thực vật có thể loại trừ và mặt hàng nông sản chưa chế biến (UAP) có lịch trình riêng kéo dài đến năm 2010. Tại Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN lần thứ VI (12/1998), ASEAN đã quyết định đẩy nhanh hơn nữa việc thực hiện AFTA.

Theo các cam kết của ASEAN thì:

| Nước | 0-5% |
|---|------|
| Brunei, Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore, Thái Lan | 2002 |
| Việt Nam | 2006 |
| Lào, Myanmar | 2008 |
| Cam-pu-chia | 2010 |

Bên cạnh đó, ASEAN cũng đang hướng tới việc loại bỏ hoàn toàn thuế quan (thuế suất 0%).

b) Loại bỏ hàng rào phi thuế quan:

Ngay sau khi một sản phẩm được hưởng ưu đãi thuế quan theo như quy định nói trên, các quy định hạn chế định lượng như hạn ngạch số lượng, hạn ngạch giá trị nhập khẩu, giấy phép nhập khẩu có tác dụng hạn chế định lượng đối với sản phẩm đó sẽ được loại bỏ hoàn toàn. 5 năm sau khi một sản phẩm được hưởng ưu đãi thuế quan, các biện pháp phi thuế khác cũng sẽ được loại bỏ.

c) Đầu tư:

Tháng 10/1998, các nước ASEAN đã ký Hiệp định khung về Khu vực Đầu tư ASEAN (AIA) để tăng cường và thu hút đầu tư trong ASEAN. Nội dung chính là mở cửa các ngành công nghiệp và dành đãi ngộ quốc gia (NT) ngay cho các nhà đầu tư ASEAN trừ những lĩnh vực cấm hoặc nhạy cảm của riêng từng nước. Việt Nam và Lào sẽ thực hiện ưu đãi này chậm nhất vào năm 2010. Các nước ASEAN còn lại vào năm 2003.

d) Dịch vụ:

Các nước ASEAN đã hoàn thành vòng đàm phán (1996-1998) mở cửa thị trường dịch vụ cho 7 ngành: du lịch, bưu chính viễn thông, vận tải biển, vận tải hàng không, xây dựng, dịch vụ kinh doanh, tài chính và sẽ tiếp tục mở vòng đàm phán mới (1999-2001) cho các lĩnh vực dịch vụ còn lại, bao gồm tất cả các phương thức cung cấp dịch vụ.

Ngoài ra, các nước ASEAN còn hợp tác với nhau trên nhiều lĩnh vực khác: công nghiệp, năng lượng, nông nghiệp, giao thông vận tải, hải quan, khoa học công nghệ môi trường, tài chính, ngân hàng, hài hoà tiêu chuẩn chất lượng, ...

C. APEC

Mục tiêu của APEC là thực hiện tự do hóa thương mại và đầu tư vào năm 2010 đối với các nước phát triển và 2020 đối với các nước đang phát triển. 15 lĩnh vực ưu tiên thực hiện tự do hoá và thuận lợi hoá thương mại, đầu tư của APEC là:

a) Thuế quan:

- Thực hiện liên tục giảm thuế;
- Làm rõ công khai hoá chính sách thuế của nước mình.

b) Phi thuế quan:

- Thực hiện liên tục giảm hàng rào phi quan thuế
- Làm rõ công khai hoá chính sách phi quan thuế của nước mình

c) Dịch vụ:

- Thực hiện liên tục giảm những hạn chế để mở cửa cho thương mại dịch vụ
- Dành cho nhau đãi ngộ tối huệ quốc (MFN) và đãi ngộ quốc gia (NT) ở 4 lĩnh vực cụ thể là: viễn thông, giao thông vận tải, năng lượng, du lịch.

d) Đầu tư:

- Thực hiện tự do hoá chế độ đầu tư
- Dành cho nhau ưu đãi tối huệ quốc và đãi ngộ quốc gia và tạo thuận lợi cho đầu tư.

Các thành viên APEC thực hiện tự do hóa và thuận lợi hóa thông qua các chương trình sau: Chương trình hành động riêng của từng nước thành viên (IAPs), Chương trình hành động tập thể (CAPs) và các hoạt động về hợp tác kinh tế và kỹ thuật (Ecotech).

e) Kế hoạch hành động riêng của mỗi nước thành viên (IAPs)

Tại Hội nghị Manila (11/1996), các nước thành viên đã đệ trình các Kế hoạch hành động riêng của mình vạch rõ các bước đi và biện pháp tự nguyện để thực hiện mục tiêu tự do hoá thương mại, đầu tư vào năm 2010 hoặc 2020. Các kế hoạch này cũng đề cập tới các hàng rào gây cản trở cho thương mại và đầu tư của khu vực như các biện pháp thuế và phi thuế. Các IAPs sẽ được triển khai thực hiện từ 1/1/1997.

f) Kế hoạch hành động tập thể (CAPs)

Kế hoạch hành động tập thể đưa ra các biện pháp để các nước APEC cùng tiến hành thực hiện nhằm loại bỏ các trở ngại cho thương mại và đầu tư, đặc biệt để thuận lợi hoá kinh doanh và giảm chi phí kinh doanh trong khu vực. Nội dung chính của CAP là:

- Thực hiện hài hoà và điện toán hoá hệ thống hải quan.
- Công nhận lẫn nhau các thoả thuận về các tiêu chuẩn đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế.
- Đơn giản hóa việc cấp visa cho các nhà kinh doanh
- Minh bạch trong tiêu dùng của Chính phủ
- Bảo hộ hiệu quả và đầy đủ quyền sở hữu trí tuệ
- Sử dụng cơ chế giải quyết tranh chấp giữa khu vực tư nhân và Chính phủ
- Hoạt động tập thể trong việc thiết lập các thoả thuận hợp tác về chính sách cạnh tranh.

g) Các hoạt động hợp tác kinh tế và kỹ thuật

Gồm có các lĩnh vực như phát triển cơ sở hạ tầng, phát triển nguồn nhân lực, khoa học kỹ thuật công nghiệp, các xí nghiệp vừa và nhỏ, năng lượng, vận tải, viễn thông và thông tin, du lịch, cơ sở dữ liệu thương mại và đầu tư, xúc tiến thương mại, bảo tồn nguồn tài nguyên biển, nghề cá và kỹ thuật nông nghiệp. Các hoạt động này được tập trung chú trọng để giúp các nền kinh tế đặc biệt là các nước đang phát triển đạt được mức tăng trưởng ổn định và cân bằng.

Tuy nhiên, các chương trình hợp tác nói trên mới chỉ dừng lại ở mức khiêm tốn. Tuy đề mục đưa ra nhiều, nhưng nội dung thực chất, nhất là vấn đề tự do hoá thương mại chưa thực hiện được.

D. ASEM

Kể từ khi thành lập tháng 3/1996 tới nay, ASEM đã và đang nỗ lực tập trung xây dựng khuôn khổ hợp tác Á-Âu, trong đó định rõ mục tiêu, nguyên tắc và nội dung hợp tác của hai châu lục.

Tuy các văn kiện pháp lý điều tiết hợp tác Á-Âu chưa được thông qua nhưng nhìn chung mục tiêu, nguyên tắc và nội dung hợp tác của ASEM cũng có nhiều nét tương đồng như mục tiêu, nguyên tắc và nội dung hoạt động của ASEAN, APEC. ASEM cũng cam kết tuân thủ các nguyên tắc chung của tổ chức thương mại thế giới WTO, cam kết nghiêm chỉnh thực hiện các kết quả của các vòng đàm phán WTO. Cho đến nay nội dung của ASEM tập trung vào 3 lĩnh vực lớn:

- Chương trình hành động thuận lợi hoá thương mại (TFAP);
- Chương trình hành động xúc tiến đầu tư (IPAP);
- Hợp tác giữa các doanh nghiệp Á - Âu thông qua Diễn đàn doanh nghiệp Á - Âu (AEBF).

Các văn kiện khung nói trên của ASEM đã được chính thức thông qua tại Hội nghị Thượng đỉnh Á -Âu lần thứ III tổ chức ở Seoul tháng 10/2000. Nói chung, mọi công việc mới chỉ ở bước đầu.

Mới đây, ASEM cũng đưa ra một kế hoạch hợp tác dài hạn với tên gọi là Viễn cảnh Hợp tác Á-Âu. Nội dung chính của Viễn cảnh này dự kiến bao gồm:

- Từng bước mở cửa thị trường để tiến tới thực hiện mục tiêu tự do hoá thương mại hàng hoá và dịch vụ trong ASEM vào năm 2025.
- Xây dựng Châu Á và Châu Âu thành một khu vực hoà bình, thịnh vượng và cùng nhau phát triển, loại bỏ các hàng rào cản trở việc tăng cường trao đổi công nghệ mới, phát triển di sản văn hoá và sự nghiệp giáo dục. ASEM sẽ có những hành động cụ thể để giải quyết các vấn đề môi trường hiện nay.

Phần IV

TÁC ĐỘNG CỦA HỘI NHẬP

A. NHỮNG THUẬN LỢI CƠ BẢN

Quá trình thực hiện đường lối đổi mới hội nhập kinh tế quốc tế của ta vừa qua là quá trình vừa hợp tác, vừa đấu tranh nhằm tranh thủ những cơ hội tốt nhất do hội nhập mang lại để phát triển kinh tế xã hội. Có thể đánh giá những thành công bước đầu chúng ta đã đạt được trong thời gian qua như sau:

1. Khắc phục được tình trạng phân biệt đối xử, tạo dựng được thế và lực trong thương mại quốc tế

Hoạt động hợp tác kinh tế quốc tế của Việt Nam đã được triển khai một cách toàn diện trên nhiều lĩnh vực đã tạo ra nhiều thuận lợi cho hàng hoá xuất nhập khẩu của Việt Nam thông qua việc khai thông thị trường mới, mở rộng quan hệ buôn bán trao đổi, hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam nhận đã được các ưu đãi thuế quan và phi thuế quan của các nước, góp phần để kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam tăng mạnh giai đoạn 1990-1999. Nếu như năm 1990 kim ngạch xuất khẩu chủ đạt mức 2,4 tỷ US\$ thì đến năm 1999 xuất khẩu của ta đã đạt tới 11,5 tỷ US\$. Kim ngạch xuất khẩu tăng mạnh đã góp phần tăng nguồn thu ngoại tệ, ổn định cán cân thanh toán và dự trữ ngoại tệ của đất nước, góp phần hạn chế ảnh hưởng của sự biến động tài chính - tiền tệ khu vực thời gian qua.

2. Mở rộng thị trường, thu hút đầu tư

Tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Sự ra đời, sửa đổi hoàn thiện của Luật Đầu tư Nước ngoài cũng như việc điều chỉnh bổ sung nhiều biện pháp, cơ chế chính sách khác đã tạo lập một môi trường pháp lý thuận lợi để hiện thực hoá khả năng thu hút đó. Đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng mạnh từ năm 1988 tới nay vừa để đáp ứng nhu cầu sản xuất - tiêu dùng của một thị trường nội địa rộng lớn với sức mua tăng lên nhanh chóng, vừa để tranh thủ các lợi thế xuất khẩu mà Việt Nam đạt được trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Cho tới nay đã có trên 70 nước và lãnh thổ có dự án đầu tư tại Việt Nam, trong đó có nhiều công ty và tập đoàn lớn có tiềm lực kinh tế - công nghệ góp phần làm thay đổi trình độ sản xuất của Việt Nam. Tổng số vốn đầu tư nước ngoài cam kết trong giai đoạn 1998 - 1999 đạt trên 35,5 tỷ US\$ và đã thực hiện trên 15 tỷ US\$, tỷ lệ đóng góp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài trong GDP đạt gần 10% trong những năm gần đây. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài thực sự đã trở thành một trong những động lực tăng trưởng của

sản xuất công nghiệp Việt Nam. Đặc biệt, đầu tư nước ngoài đã có tác động mạnh mẽ tới tăng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam, năm 1991 xuất khẩu của khu vực này chỉ đạt 52 triệu US\$, những đến năm 1998 đã đạt 1982 triệu US\$ và năm 1999 đạt 2577 triệu US\$, tương đương 22,5% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam.

3. Được hưởng những ưu đãi thương mại, tạo dựng được môi trường phát triển kinh tế

Việt Nam nhận được nhiều sự hỗ trợ về tài chính, tín dụng và viện trợ không hoàn lại của các tổ chức và các chính phủ nước ngoài. Tính tới nay, sau 6 lần Hội nghị các Nhà Tài trợ, mức viện trợ ODA cam kết dành cho Việt Nam đạt tới 13,04 tỷ US\$, trong đó mức vốn đã ký hiệp định là 8,8% và mức vốn đã giải ngân là 4,767 tỷ US\$, tương đương 54,1% mức đã ký kết. Trong năm 1999, như đã đề cập ở trên, Chính phủ Nhật dành cho Việt Nam khoản tín dụng 20 tỷ Yên (tương đương 160 triệu US\$) hỗ trợ cải cách kinh tế của nước ta theo quỹ Miyazawa.

4. Nâng cao vị thế của đất nước, góp phần giữ gìn hoà bình chung

Chúng ta đã làm thất bại chính sách bao vây, cô lập đất nước của các thế lực thù địch, tạo được môi trường quốc tế thuận lợi cho việc xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Những thành tựu cơ bản đạt được trên lĩnh vực kinh tế thời gian qua đã góp phần trực tiếp đóng góp và củng cố vị thế của đất nước về chính trị và ngoại giao. Thông qua quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của mình, Việt Nam đã được các tổ chức quốc tế và các nước đánh giá cao, tôn trọng đường lối phát triển đất nước độc lập tự chủ và định hướng phát triển của chúng ta. Trong quá trình này, chúng ta đã không ngừng thiết lập, củng cố và bình thường hoá quan hệ đối ngoại với nhiều quốc gia, khu vực thị trường quan trọng. Trong đó phải kể tới việc bình thường hoá quan hệ ngoại giao với Hoa Kỳ năm 1996 và ký kết Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ vào 13/7/2000.

5. Tiếp thu trình độ quản lý và chuyển giao công nghệ

Thời gian qua cũng là một cơ hội tốt để Việt Nam tiếp thu những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật và công nghệ sản xuất và quản lý hiện đại của thế giới. Nhiều kỹ thuật sản xuất tiên tiến đã được áp dụng tạo ra một trình độ cao hơn về năng suất và chất lượng của nền sản xuất. Đầu tư nước ngoài và việc hình thành các khu công nghiệp sản xuất chế biến đã đem lại nhiều công nghệ tinh vi, dây chuyền sản xuất mới trong các lĩnh vực sản xuất hàng tiêu dùng và trang thiết bị, nguyên liệu phục vụ sản xuất như hoá dầu, hoá nhựa, điện tử và bán dẫn, ngành sản xuất ô tô, điện lực... trình độ về kỹ thuật của nền kinh tế đã có sự thay đổi.

Hội nhập kinh tế quốc tế đã góp phần nâng cao một bước trình độ của lực lượng lao động của nước ta.

Một thành tựu lớn khác mà chúng ta đạt được qua quá trình hội nhập kinh tế quốc tế thời gian qua là đã tạo ra tư duy làm sản xuất - kinh doanh mới, cạnh tranh quốc tế và trong nước đòi hỏi các doanh nghiệp phải tự vươn lên bằng sức mình, không ngừng hoàn thiện và tăng cường năng lực cạnh tranh, chú trọng chất lượng và chi phí của sản phẩm hàng hoá, dịch vụ của mình để chiếm lĩnh thị trường. Một tư duy làm ăn mới lấy chất lượng, hiệu quả làm thước đo doanh nghiệp đã được hình thành và ngày càng củng cố, ăn sâu vào tư tưởng, hành động của doanh nghiệp Việt Nam. Sự chuyển mình sang một cơ chế mới là đà để đất nước ta đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thích ứng với xu thế phân công chuyên môn hoá và hiện đại hoá trên quy mô sản xuất lớn đang diễn ra trên toàn cầu và khu vực.

B. NHỮNG MẶT KHÓ KHĂN

1. Về sức cạnh tranh của hàng hoá và dịch vụ

Cùng với xu thế toàn cầu hoá và sự phát triển mạnh mẽ của nền sản xuất - công nghệ trên thế giới, chúng ta hiện đứng trước một nhu cầu phải có sự điều chỉnh, chuyển đổi lại cơ cấu sản xuất - đầu tư. Hiện nay, trừ một số ngành sản xuất, một số doanh nghiệp đã bước đầu chủ động điều chỉnh lại cơ cấu sản xuất - đầu tư của mình, nhìn chung trình độ công nghệ, chất lượng hàng hoá dịch vụ và năng lực cạnh tranh của chúng ta còn thấp, cơ cấu sản xuất - đầu tư của chúng ta chưa được điều chỉnh một cách kịp thời, đồng bộ và dựa trên một chiến lược tổng thể. Tính theo đầu người thì kim ngạch xuất khẩu của ta còn ở mức rất thấp so với thế giới cũng như trong khu vực. Khả năng tiếp cận và phát triển thương mại đến các thị trường mới còn rất hạn chế. Ở một số lĩnh vực, ngành hàng, do năng lực cạnh tranh kém, các doanh nghiệp còn chưa chiếm lĩnh được ngay cả thị trường trong nước, để cho hàng nhập khẩu lấn lướt.

2. Về khả năng của các doanh nghiệp

Nhiều ngành, nhiều cấp và các doanh nghiệp chưa thực sự quán triệt về sự cần thiết tất yếu phải chủ động, tích cực tham gia hội nhập kinh tế quốc tế, còn nặng tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào sự bảo hộ của nhà nước.

Ngược lại, một số lại không thấy hết những khó khăn thách thức do hội nhập mang lại, còn nôn nóng muốn hội nhập càng nhanh càng tốt, không tính toán một cách đầy đủ, không thấy được sự hạn chế về sức cạnh tranh của nước ta là một nước còn chậm phát triển, do đó sinh ra tâm lý trông chờ thái quá vào "phép màu" của hội nhập mà không thấy được yếu tố quyết định của thành công chính là sự cố gắng của bản thân từng doanh nghiệp, từng ngành, từng địa phương.

Doanh nghiệp của chúng ta chưa quen "hướng ngoại", có tâm lý ngại khai phá thị trường, ngại va chạm pháp lý,

Doanh nghiệp vẫn có tư tưởng làm ăn nhỏ lẻ, thiếu liên kết, thiếu ý tưởng sáng tạo và quyết tâm hội nhập.

3. Về hệ thống chính sách kinh tế thương mại

Cơ sở pháp lý hệ thống pháp luật chính sách của Việt Nam thời gian qua đã có nhiều hay đổi, điều chỉnh để tạo một môi trường lành mạnh, minh bạch cho hoạt động của doanh nghiệp. Tuy vậy, tham gia hội nhập kinh tế quốc tế đòi hỏi phải có một hệ thống pháp luật, chính sách phù hợp hơn nữa với các thông lệ và quy tắc của quốc tế. Trong tất cả các tổ chức quốc tế, các hiệp định mà ta đã và sẽ ký tham gia, vấn đề tiếp tục hoàn thiện và minh bạch hoá cơ chế chính sách quản lý của Việt Nam luôn được đặt ra, đặc biệt là các chính sách, quy định nhằm đảm bảo tự do hoá và thuận lợi hóa thương mại như: quy chế tối huệ quốc, mở cửa thị trường, quyền kinh doanh ngoại thương và quy chế đối xử quốc gia.

Phần V

GIẢI PHÁP ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP

1. Về nhận thức, tư tưởng

Hội nhập là xu thế tất yếu mà không doanh nghiệp nào có thể bỏ qua và tránh né.

Trong quá trình hội nhập kinh tế vươn ra thị trường quốc tế và khu vực, Nhà nước chỉ hỗ trợ, tạo môi trường pháp lý thông thoáng và thuận lợi. *Sự thành công tới đâu trong quá trình này là tùy thuộc vào sức cạnh tranh, tính năng động sáng tạo của các doanh nghiệp.* Do vậy các doanh nghiệp phải thực sự vào cuộc, vì sự sống còn của mình.

Tư tưởng bảo hộ trông chờ vào Nhà nước hỗ trợ tất yếu sẽ dẫn tới sự đào thải.

2. Kết hợp chặt chẽ sản xuất với kinh doanh

Mỗi đơn vị cần có chiến lược riêng cho đơn vị mình. Một mặt quy hoạch sản xuất, điều chỉnh cơ cấu, ưu tiên tập trung nỗ lực đầu tư cho sản xuất các mặt hàng chủ lực có thể mạnh, có khả năng cạnh tranh của đơn vị, của địa phương mình, lấy thị trường làm kim chỉ nam định hướng cho sản xuất. Không nên dàn trải, cần chuyên sâu theo thế mạnh.

3. Cần nghiên cứu nắm vững cam kết

Cam kết, nghĩa vụ cụ thể của các nước đối với ta, và của ta đối với các nước về vấn đề ưu đãi thuế quan, các cam kết cắt giảm hàng rào phi quan thuế, cắt giảm quota hạn chế số lượng, chế độ giấy phép, thủ tục và chế độ hải quan, các quy định về tiêu chuẩn chất lượng, vệ sinh động thực vật, v.v...

Mỗi đơn vị, doanh nghiệp dù lớn dù nhỏ cần lập ngay bộ phận chuyên trách, thu thập nghiên cứu các tài liệu thông tin nói trên để biến các cam kết quốc tế thành chương trình hành động của đơn vị mình.

4. Tổng kết thực tiễn

Trong quá trình đàm phán ký kết hợp đồng với bạn hàng ở các nước, doanh nghiệp cần quan tâm tổng kết thực tiễn, so sánh đối chiếu với các cam kết quốc tế, xem chính sách của nước đó đối với hàng hóa của Việt Nam thế nào? Mức thuế cao hay thấp? Các chế độ chính sách thủ tục phi quan thuế trong XNK và đầu tư đối với ta có điều gì trở ngại bất hợp lý cần tháo gỡ kịp thời để phản ánh cho các cấp quản lý, phản ánh cho Bộ Thương mại, Bộ Công nghiệp tổng hợp đưa ra đàm phán, đòi các nước này sửa đổi.

5. Tích cực mở rộng hợp tác với các doanh nghiệp quốc tế, tham gia các hiệp hội

Một mặt cần đẩy mạnh các hoạt động kinh doanh hợp tác quốc tế, khai thác lợi thế từ các cam kết trong hội nhập kinh tế quốc tế, tăng cường các hoạt động xúc tiến thương mại khuyến khích trưng đầu tư.

6. Liên hệ chặt chẽ với các cơ quan chính sách

Các doanh nghiệp cần đảm bảo rằng các thông tin, tư liệu phải luôn luôn cập nhật tới tay đơn vị mình kịp thời. UBQG-HTKTQT, Bộ Thương mại và các Bộ, Ngành chủ quản là các cơ quan có trách nhiệm phải cung cấp, hướng dẫn các doanh nghiệp phân tích, sử dụng các thông tin, tư liệu này.

Doanh nghiệp cần thông qua các đơn vị chủ quản của mình, các Hiệp hội ngành hàng, phản ánh nguyện vọng, đóng góp vào việc xây dựng chiến lược và phương án đàm phán cụ thể với từng tổ chức kinh tế quốc tế và khu vực. Nói khác đi, mối quan hệ qua lại giữa các cơ quan quản lý của Nhà nước và doanh nghiệp cần được tăng cường, duy trì thường xuyên và đều đặn.

7. Đào tạo cán bộ ở doanh nghiệp

Đây là vấn đề được thường xuyên nhấn mạnh bởi con người là yếu tố quyết định. Nhắc lại nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực ở đây để khẳng định lại tầm quan trọng cần đặc biệt ưu tiên để đảm bảo thắng lợi cho quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Trước mắt cần lưu ý tới 3 loại cán bộ sau đây:

- Đào tạo công nhân lành nghề ở từng lĩnh vực, dây chuyền sản xuất.
- Đào tạo cán bộ có trình độ kinh doanh quốc tế giỏi. Đây là loại hình cán bộ rất tổng hợp cả am hiểu sản xuất, cả am hiểu thị trường, kỹ thuật đàm phán, giao dịch, ký kết hợp đồng, và giỏi ngoại ngữ.
- Đào tạo cán bộ pháp lý, đặc biệt là trong lĩnh vực kinh tế và thương mại quốc tế, để đủ trình độ tư vấn, trợ lý giúp giám đốc trong kinh doanh và hợp tác quốc tế.

Trong các loại hình đào tạo, vấn đề đào tạo ngoại ngữ, nhất là tiếng Anh, cần được luôn luôn gắn kết và thường xuyên quan tâm.

7. Vận dụng hỗ trợ của Nhà nước

(a) Điều chỉnh cơ cấu kinh tế

Gắn kết chặt chẽ giữa hội nhập với đổi mới quản lý và chuyển dịch cơ cấu kinh tế là một tất yếu:

- tạo dựng một môi trường vĩ mô chung có tính cạnh tranh cao để thúc đẩy các doanh nghiệp cạnh tranh lành mạnh, nâng cao hiệu quả của toàn bộ nền kinh tế và của các ngành, các doanh nghiệp;
- điều chỉnh cơ cấu sản xuất và đầu tư dưới góc độ ngành và doanh nghiệp căn cứ trên cơ sở sức cạnh tranh của từng ngành với lợi thế so sánh trong sản xuất kinh doanh trong điều kiện chúng ta sẽ triển khai thực hiện các cam kết hội nhập quốc tế.

(b) Xây dựng lộ trình phù hợp

Nguyên tắc: Bảo hộ hợp lý, có ưu tiên, có thời hạn. Trong quá trình cạnh tranh vươn lên này Nhà nước sẽ hỗ trợ thích đáng cho các doanh nghiệp, nhưng sự hỗ trợ đó phải có chọn lọc, có điều kiện, có thời gian.

Chủ yếu ưu tiên bảo hộ các ngành sử dụng nhiều lao động, các ngành có tiềm năng phát triển, không bảo hộ tràn lan. Các cam kết thuế quan nhằm bảo hộ và thúc đẩy sản xuất trong nước chỉ có giá trị ở mức độ nhất định.

Cần khẳng định cụ thể và công khai bảo hộ ngành nghề gì, bảo hộ trong thời gian bao lâu và bảo hộ ở mức nào.

(c) Tạo dựng môi trường pháp lý thuận lợi, thông thoáng

Nhà nước cần hoạch định và xây dựng một môi trường pháp lý thuận lợi, thường xuyên cung cấp thông tin về thị trường, giá cả, xây dựng chính sách và tổ chức thực hiện công tác xúc tiến thương mại, hỗ trợ doanh nghiệp trong việc đầu tư sản xuất, và kinh doanh với doanh nghiệp nước ngoài, triển khai mạnh mẽ hơn nữa chương trình cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước, kiểm soát chặt chẽ được hoạt động của doanh nghiệp, hướng doanh nghiệp triển khai hoạt động theo đúng luật pháp quy định.

KẾT LUẬN

Hội nhập kinh tế quốc tế có mối quan hệ hữu cơ gắn bó với đường lối đổi mới về kinh tế của Đảng và Nhà nước, trong đó việc hoàn thiện hệ thống quản lý, chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế, nâng cao sức cạnh tranh của hàng hoá dịch vụ Việt Nam, xây dựng và thực hiện các cam kết quốc tế phải được triển khai đồng bộ, khoa học, đồng thời phải thường xuyên xem xét tới những diễn biến, những đòi hỏi của các tổ chức quốc tế mà chúng ta đang và sẽ tham gia để chúng ta thực hiện thành công mục tiêu cao nhất của hội nhập là phát triển đất nước.

Mọi ý kiến, câu hỏi xin liên hệ:

TRẦN THANH HẢI, Văn phòng UBQG-HTKTQT
ĐT: (04) 934 8959, 826 2522
Fax: (04) 934 8961
E-mail: thanhhai@mot.gov.vn
Web: www.thanhhai.com